

Số: 23/2024/CBTT

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

- Mã chứng khoán: BMJ

- Địa chỉ: Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

- Điện thoại liên hệ: 0274.3688.126

Fax: 0274.3688.125

- E-mail: ahpminerals2019@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/10/2024 tại đường dẫn: www.becamexbmj.com.vn/#enter/f/enter.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3 năm 2024

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BẢO LONG



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		757.216.800.487	688.957.513.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	173.503.736.371	46.397.289.524
1. Tiền	111		173.503.736.371	46.397.289.524
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		430.773.909.417	484.649.579.815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	21.826.214.592	80.649.712.129
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	70.915.061.392	13.021.245.015
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	253.040.000.000	338.350.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	85.613.675.415	53.249.664.653
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(621.041.982)	(621.041.982)
IV. Hàng tồn kho	140	11	150.203.187.032	155.801.736.352
1. Hàng tồn kho	141		150.203.187.032	155.801.736.352
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.735.967.667	108.907.390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	827.126.716	108.907.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.908.840.951	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		891.770.598.689	841.520.193.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.340.755.945	4.809.117.906
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	6.340.755.945	4.809.117.906
II. Tài sản cố định	220		132.576.572.321	106.658.624.492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	68.743.870.656	74.442.183.723
- Nguyên giá	222		127.808.511.096	126.248.302.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.064.640.440)	(51.806.118.731)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	63.832.701.665	32.216.440.769
- Nguyên giá	225		67.553.941.214	32.995.501.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.721.239.549)	(779.060.445)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	-	-
- Nguyên giá	228		185.000.000	185.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(185.000.000)	(185.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	8.668.420.969	8.583.892.372
- Nguyên giá	231		8.668.420.969	8.583.892.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.837.816.598	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		23.837.816.598	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		697.500.000.000	697.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	697.500.000.000	697.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.847.032.856	23.968.558.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	22.847.032.856	23.968.558.756
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.648.987.399.176	1.530.477.706.607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Quý 3 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		444.722.669.255	362.273.197.860
I. Nợ ngắn hạn	310		403.793.271.416	327.674.729.954
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	26.987.433.789	133.414.883.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	35.006.684.211	19.640.774.402
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	4.861.491.407	7.432.492.091
4. Phải trả người lao động	314		1.354.712.012	1.132.259.475
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	863.165.421	1.431.534.830
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	782.041.537	628.969.624
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	333.937.743.039	163.796.382.011
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	197.434.150
II. Nợ dài hạn	330		40.929.397.839	34.598.467.906
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	37.480.999.995	30.946.750.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	3.448.397.844	3.651.717.906
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.204.264.729.921	1.168.204.508.747
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.204.264.729.921	1.168.204.508.747
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.370.600.000)	(1.370.600.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.926.344.094	12.926.344.094
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142.709.205.827	106.648.984.653
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		105.858.969.042	53.981.277.235
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.850.236.785	52.667.707.418
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.648.987.399.176	1.530.477.706.607

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Bảo Long

Đào Huỳnh Kim

Phan Minh Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Quý 3			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Năm trước
		Năm nay	Năm trước	Năm nay		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 26	131.958.194.786	132.108.658.027	306.895.257.096	338.418.928.796	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	131.958.194.786	132.108.658.027	306.895.257.096	338.418.928.796	
4. Giá vốn hàng bán	11 27	114.577.717.457	113.194.192.910	251.329.231.237	276.554.913.254	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	17.380.477.329	18.914.465.117	55.566.025.859	61.864.015.542	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 28	7.311.658.532	4.831.543.602	20.134.335.542	9.143.686.654	
7. Chi phí tài chính	22 29	6.567.962.668	3.420.207.012	15.563.968.767	7.465.377.703	
Trong đó: chi phí lãi vay	23	-	3.420.207.012	-	7.465.377.703	
8. Chi phí bán hàng	25 30	1.681.502.617	2.733.338.707	5.766.023.772	13.016.798.887	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 30	2.915.014.284	2.688.533.090	8.108.640.193	7.365.630.932	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	13.527.656.292	14.903.929.910	46.261.728.669	43.159.894.674	
11. Thu nhập khác	31 31	152.369.500	140.922.708	605.693.768	7.984.047.538	
12. Chi phí khác	32 32	152.325.817	140.992.733	734.314.673	414.194.832	
13. Lợi nhuận khác	40	43.683	(70.025)	(128.620.905)	7.569.852.706	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	13.527.699.975	14.903.859.885	46.133.107.764	50.729.747.380	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 34	2.705.539.995	2.980.771.977	9.282.870.979	10.145.949.476	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-	

MÃ SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	10.822.159.980	11.923.087.908	36.850.236.785	40.583.797.904
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	103	114	351	387
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-



Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2024
Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Bảo Long

Đào Huỳnh Kim

Phan Minh Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/03/2024

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Lũy kế đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.133.107.764	50.729.747.380
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.377.618.421	6.880.906.780
- Các khoản dự phòng	03	377.613.160	218.490.292
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.286.561.792)	(9.143.686.654)
- Chi phí lãi vay	06	15.563.968.767	7.465.377.703
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.165.746.320	56.150.835.501
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.266.877.631)	(31.812.050.633)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.598.549.320	209.097.162.235
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(94.090.720.441)	33.528.442.822
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	403.306.574	(15.060.207.432)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.563.968.767)	(7.465.377.703)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.598.469.176)	(9.910.812.744)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(987.449.761)	(1.124.072.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(68.339.883.562)	233.403.919.370
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(58.039.988.156)	(42.768.279.114)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.350.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(911.300.000.000)	(334.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	998.610.000.000	68.150.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.350.707.542	116.282.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	42.970.719.386	(309.001.996.460)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	356.442.419.776	183.244.183.414
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(198.114.058.752)	(53.218.181.302)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.852.750.001)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	152.475.611.023	130.026.002.112
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	127.106.446.847	54.427.925.022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46.397.289.524	19.602.344.638
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	173.503.736.371	74.030.269.660

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2024



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Bảo Long

Đào Huỳnh Kim

Phan Minh Tiến

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP) theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 27/07/2024 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, mã số doanh nghiệp 3700927878.

Vốn điều lệ:	1.049.999.780.000 VND
Số lượng cổ phiếu:	104.999.978 cổ phiếu
Mệnh giá:	10.000 VND
Mã chứng khoán:	BMJ

Số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2024 là 84 người (tại ngày 31/12/2023 là 89 người).

Công ty có địa chỉ trụ sở chính tại số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác khoáng sản (trừ khai thác cát);
- Sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, khoáng sản;
- San lấp mặt bằng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng;
- Dịch vụ nhà ở công nhân;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.4. Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có).

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác - phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dự trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 11
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 08 năm.

4.9. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Dây chuyền máy nghiền đá công suất 400 tấn/h với thời gian khấu hao là 12 năm.

4.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là 3 căn nhà tại Khu Phố Thương mại UNI-TOWN, Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị tổn thất do suy giảm giá trị. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản: Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định dựa trên số tiền đã nộp theo Quyết định về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá xây dựng Rạch Rạt, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương số 1782/QĐ-UBND ngày 21/06/2019 của UBND tỉnh Bình Dương. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo thời gian khai thác trên giấy phép khai thác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí trả trước ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí trả trước dài hạn).

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí lãi vay và một số chi phí khác.

4.16. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; tiền cổ tức, lợi nhuận được chia; Chiết khấu thanh toán và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Công cụ tài chính *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuận, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	4.903.532.648	2.707.361.761
Tiền gửi ngân hàng	168.600.203.723	43.689.927.763
Cộng	173.503.736.371	46.397.289.524

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2024	30/09/2024	01/01/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	7.884.617.848	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	-	-	7.884.617.848	-
Phải thu khách hàng khác	21.826.214.592	(621.041.982)	72.765.094.281	(621.041.982)
Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	12.107.326.773	-	59.645.904.909	-
Công Ty Cổ Phần Hoa Đông VN	149.481.332	-	218.755.064	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Cầu Đường Bàu Bàng	282.342.610	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Phụng Tân Tiến	1.304.875.140	-	1.205.634.961	-
Công Ty TNHH MTV Tư Vấn Xây Dựng Phúc Quân	79.744.052	-	-	-
Công Ty TNHH TMDV Lộc Phát Bình Phước	411.657.463	-	275.184.349	-
Công Ty TNHH Đầu tư Thương mại Mạnh Cường	107.973.157	-	1.205.634.961	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Hạ Tầng Đại Phong	2.021.000.921	-	4.016.576.257	-
Công ty TNHH Đầu tư – Xây dựng Nguyên Cát	2.419.651.719	-	2.472.321.536	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hiền Danh	396.247.387	-	408.829.362	-
Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Tú Tài	712.427.435	-	1.495.007.851	-
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Bất Động Sản Và Xây Dựng Nguyên Việt	1.055.015.000	-	1.055.015.000	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Đại Khoa	10.701.946	(10.701.946)	10.701.946	(10.701.946)
Công ty TNHH Xây Dựng và Cầu Đường Anh Tuấn	380.186.540	(380.186.540)	380.186.540	(380.186.540)
Công ty CP Xây Dựng Giao Thông Thủy Lợi Bình Dương	230.153.496	(230.153.496)	230.153.496	(230.153.496)
Các đối tượng khác	157.429.621	-	145.188.049	-
Cộng	21.826.214.592	(621.041.982)	80.649.712.129	(621.041.982)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024	30/09/2024	01/01/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	61.255.119.740	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	61.255.119.740	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	9.659.941.652	-	13.021.245.015	-
Công Ty TNHH Hoàng Long Tín	9.239.699.160	-	2.794.176.000	-
Công Ty TNHH MTV TM DV XNK Hoàng Linh Phát	404.329.264	-	232.576.155	-
Các nhà cung cấp khác	15.913.228	-	9.994.492.860	-
Cộng	70.915.061.392	-	13.021.245.015	-

8. PHẢI THU TỪ CHO VAY

Là khoản cho vay cá nhân theo các hợp đồng cho vay có thời hạn không quá 03 tháng và tự động gia hạn 03 tháng/1 lần nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày cho vay. Các khoản vay được sử dụng để phục vụ hoạt động kinh doanh của bên đi vay với lãi suất 7%/năm và được bảo đảm bởi tài sản hợp pháp của bên thứ 3.

9. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	85.613.675.415	-	53.249.664.653	-
Tạm ứng	12.929.152.200	-	5.422.199.880	-
Phải thu lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường	571.471.621	-	571.471.621	-
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Thuế GTGT tương ứng gốc nợ thuế tài chính	2.966.555.559	-	1.607.500.001	-
Phải thu khác	24.146.496.035	-	648.493.151	-
Dài hạn	6.340.755.945	-	4.809.117.906	-
Ký quỹ phục hồi môi trường	3.877.046.945	-	3.651.717.906	-
Ký quỹ khác	2.463.709.000	-	1.157.400.000	-
Cộng	91.954.431.360	-	58.058.782.559	-

- (i) Khoản chuyển tiền theo các Biên bản làm việc giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương để đảm bảo nghĩa vụ cho việc thực hiện đề xuất và ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng chuyển nhượng dự án Trường Liên cấp song ngữ tại Khu đất ký hiệu DV-DT/GD tại Khu dân cư Ấp 4 Thới Hòa, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
Ngắn hạn	827.126.716	108.907.390
Chi phí sửa chữa	749.137.851	94.653.333
Chi phí khác	77.988.865	14.254.057
Dài hạn	22.847.032.856	23.968.558.756
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	18.405.292.174	17.776.302.255
Phụ tùng	372.218.734	625.847.823
Chi phí khác	4.069.521.948	5.566.408.678
Cộng	23.674.159.572	24.077.466.146

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	772.660.421	-	485.421.407	-
Công cụ, dụng cụ	1.544.112.315	-	963.040.028	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1)	68.632.177.033	-	80.343.969.714	-
Thành phẩm	1.757.694.739	-	6.541.829.318	-
Hàng hoá	77.496.542.524	-	67.467.475.885	-
- Hàng hóa bất động sản (2)	61.142.000.000	-	61.142.000.000	-
- Hàng hóa khác	16.354.542.524	-	6.325.475.885	-
Cộng	150.203.187.032	-	155.801.736.352	-

(1) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí sản xuất đá	759.267.033	249.296.294
Chi phí dở dang dự án Bất động sản Tân Định (i)	67.364.500.000	67.364.500.000
Chi phí dở dang dự án BĐS VSIP	-	-
Chi phí dở dang thi công CSHT và XDDD	508.410.000	12.730.173.420
Cộng	68.632.177.033	80.343.969.714

(i) Là giá trị quyền sử dụng một số lô đất Công ty đã nhận chuyển nhượng từ năm 2021 tại phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương nhằm phục vụ cho kế hoạch đầu tư, phát triển dự án bất động sản trong thời gian tới của Công ty.

(2) Hàng hóa bất động sản là các lô đất thuộc phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

12. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

Thời gian quá hạn	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Năm	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	230.153.496	-	230.153.496	-
Công ty TNHH Xây dựng và Cầu đường Anh Tuấn	380.186.540	-	380.186.540	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Đại Khoa	10.701.946	-	10.701.946	-
Cộng	621.041.982	-	621.041.982	-

13. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Thời gian quá hạn	30/09/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Năm	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Năm	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	18,19%	18,19%	697.500.000.000	-
Cộng	-	-	697.500.000.000	-

Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản. Kết quả kinh doanh hàng năm của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương đều có lãi nên Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng không phát sinh tổn thất từ khoản đầu tư vào công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	4.915.241.668	107.767.375.032	13.327.670.754	238.015.000	126.248.302.454
Mua trong kỳ	-	1.870.000.000	1.064.900.000	-	2.934.900.000
Ghi giảm chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.374.691.358)	-	-	(1.374.691.358)
Tại ngày 30/09/2024	4.915.241.668	108.262.683.674	14.392.570.754	238.015.000	127.808.511.096
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	4.843.037.894	38.935.026.148	7.835.732.187	192.322.502	51.806.118.731
Khấu hao trong kỳ	72.203.774	6.607.382.227	741.865.813	13.987.503	7.435.439.317
Thanh lý, nhượng bán	-	(176.917.608)	-	-	(176.917.608)
Tại ngày 30/09/2024	4.915.241.668	45.365.490.767	8.577.598.000	206.310.005	59.064.640.440
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	72.203.774	68.832.348.884	5.491.938.567	45.692.498	74.442.183.723
Tại ngày 30/09/2024	-	62.897.192.907	5.814.972.754	31.704.995	68.743.870.656
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	3.817.123.889	24.454.153.906	6.690.904.252	182.065.000	35.144.247.047
Giá trị còn lại của TSCĐ đảm bảo cho các khoản vay	-	49.644.795.680	-	-	49.644.795.680

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	32.995.501.214	32.995.501.214
Tăng trong kỳ	34.558.440.000	34.558.440.000
Tại ngày 30/09/24	67.553.941.214	67.553.941.214
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	779.060.445	779.060.445
Khấu hao trong kỳ	2.942.179.104	2.942.179.104
Tại ngày 30/09/24	3.721.239.549	3.721.239.549
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	32.216.440.769	32.216.440.769
Tại ngày 30/09/2024	63.832.701.665	63.832.701.665

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác khoáng sản	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	-	185.000.000	185.000.000
Phân loại lại		-	-
Tại ngày 30/09/2024	-	185.000.000	185.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	-	185.000.000	185.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Phân loại lại		-	-
Tại ngày 30/09/2024	-	185.000.000	185.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-
Tại ngày 30/09/2024	-	-	-

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2024	Tăng trong	Giảm trong	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	8.583.892.372	84.528.597	-	8.668.420.969
Nhà cửa	8.583.892.372	84.528.597	-	8.668.420.969
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị còn lại	8.583.892.372	84.528.597	-	8.668.420.969
Nhà cửa	8.583.892.372	84.528.597	-	8.668.420.969

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công Ty Cổ Phần Đá Ốp Lát An Bình	802.189.275	802.189.275	91.159.132.684	91.159.132.684
Công Ty CP Đầu tư Và Xây Dựng Bình Dương ACC	802.189.275	802.189.275	1.024.357.612	1.024.357.612
	-	-	90.134.775.072	90.134.775.072
Các khoản phải trả người bán khác	26.185.244.514	26.185.244.514	42.255.750.687	42.255.750.687
Tổng Công Ty Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng	624.258.725	624.258.725	1.210.573.467	1.210.573.467
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Chế Tạo Sông Máy	917.053.500	917.053.500	788.803.400	788.803.400
CN Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Nam Bộ - Micco tại Bình Dương	598.727.978	598.727.978	1.019.212.747	1.019.212.747
Công ty TNHH MTV Phụng Tân Tiến	561.550.551	561.550.551	245.023.586	245.023.586
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư ACG Việt Nam	3.009.298.851	3.009.298.851	6.704.737.994	6.704.737.994
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng C BHI	3.835.851.152	3.835.851.152	8.340.353.515	8.340.353.515
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng Hồng Hà	1.577.246.575	1.577.246.575	3.212.978.784	3.212.978.784
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Chế Tạo Sông Máy	917.053.500	917.053.500	788.803.400	788.803.400
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Sản Xuất - Kinh Doanh Bảo Tuệ Linh Hưng	665.600.012	665.600.012	379.390.000	379.390.000
Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Liên Thành Bình	4.454.142.000	4.454.142.000	-	-
Công Ty TNHH Đầu tư Thương mại Mạnh Cường	1.036.568.880	1.036.568.880	1.842.826.140	1.842.826.140
Công ty TNHH MTV TM Dịch Vụ Tâm Thái Hòa	2.412.526.825	2.412.526.825	3.733.068.292	3.733.068.292
Công Ty TNHH Thương Mại & Logistics HAFA	1.415.958.668	1.415.958.668	2.625.806.347	2.625.806.347
Chi nhánh Công Ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Bình Nguyễn	2.250.964.719	2.250.964.719	2.504.105.844	2.504.105.844
Các đối tượng khác	1.908.442.578	1.908.442.578	8.860.067.171	8.860.067.171
Cộng	26.987.433.789	26.987.433.789	133.414.883.371	133.414.883.371

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.589.726.634	5.849.082.966	7.438.809.600	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.021.138.192	9.282.870.979	9.598.469.176	2.705.539.995
Thuế thu nhập cá nhân	11.999.119	118.036.846	123.057.325	6.978.640
Thuế tài nguyên	2.599.358.584	6.533.011.603	7.151.584.143	1.980.786.044
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	27.513.909	27.513.909	-
Phí bảo vệ môi trường	210.269.562	2.019.074.949	2.061.157.783	168.186.728
Cộng	7.432.492.091	23.829.591.252	26.400.591.936	4.861.491.407

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	333.937.743.039	163.796.382.011
- Các khoản vay ngắn hạn	314.416.243.035	150.323.382.011
- Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	7.684.500.000	7.686.000.000
- Các khoản vay dài hạn nợ thuế tài chính đến hạn trả	11.837.000.004	5.787.000.000
Dài hạn	37.480.999.995	30.946.750.000
- Các khoản vay dài hạn	9.269.500.000	15.032.500.000
- Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn	28.211.499.995	15.914.250.000
Cộng	371.418.743.034	194.743.132.011

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

20.1 Các khoản vay

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	150.323.382.011	150.323.382.011	356.442.419.776	192.349.558.752	314.416.243.035	314.416.243.035
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	77.960.008.582	77.960.008.582	131.920.816.668	79.453.640.582	130.427.184.668	130.427.184.668
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	31.054.848.237	31.054.848.237	80.416.847.765	61.487.392.796	49.984.303.206	49.984.303.206
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (1)	41.308.525.192	41.308.525.192	39.712.608.467	41.308.525.374	39.712.608.285	39.712.608.285
Ngân Hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	-	-	104.392.146.876	10.100.000.000	94.292.146.876	94.292.146.876
Vay dài hạn đến hạn trả	7.686.000.000	7.686.000.000	5.763.000.000	5.764.500.000	7.684.500.000	7.684.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	7.686.000.000	7.686.000.000	5.763.000.000	5.764.500.000	7.684.500.000	7.684.500.000
Vay dài hạn	15.032.500.000	15.032.500.000	-	5.763.000.000	9.269.500.000	9.269.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	15.032.500.000	15.032.500.000	-	5.763.000.000	9.269.500.000	9.269.500.000
Cộng	173.041.882.011	173.041.882.011	362.205.419.776	203.877.058.752	331.370.243.035	331.370.243.035

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

20.2 Nợ thuế tài chính

	01/01/2024		Trong năm		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	5.787.000.000	5.787.000.000	11.902.750.005	5.852.750.001	11.837.000.004	11.837.000.004
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.787.000.000	5.787.000.000	11.902.750.005	5.852.750.001	11.837.000.004	11.837.000.004
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)						
Nợ thuế tài chính dài hạn	15.914.250.000	15.914.250.000	24.200.000.000	11.902.750.005	28.211.499.995	28.211.499.995
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	15.914.250.000	15.914.250.000	24.200.000.000	11.902.750.005	28.211.499.995	28.211.499.995
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)						
Cộng	21.701.250.000	21.701.250.000	36.102.750.005	17.755.500.006	40.048.499.999	40.048.499.999

(1) Khoản nợ thuế tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê tài chính (hợp đồng không hủy ngang) số 102/2023/CN.MN-CTTC ngày 19/09/2023 và Hợp đồng số 30/2024/CN.MN-CTTC ngày 04/06/2024. Thuế đây chuyên máy nghiền đá công suất 400 tấn/giờ trong thời gian 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Lãi suất cố định trong suốt thời gian thuế là 9,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	Số có khả năng trả nợ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	16.791.199.219	1.263.629.944
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	11.204.469.207	-
Công ty Cổ phần Đá Ốp lát An Bình	5.586.730.012	1.263.629.944
Các bên khác	18.215.484.992	18.377.144.458
Công ty TNHH Một Thành Viên Trung Nhân	52.558.891	45.897.940
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Đê Kè Và Phát Triển Nông Thôn Hải Dương	251.723.311	-
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật Becamex Bình Phước	17.599.809.346	17.795.234.322
Các đối tượng khác	311.393.444	536.012.196
Cộng	35.006.684.211	19.640.774.402

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	863.165.421	1.431.534.830
Các khoản trích trước khác	863.165.421	1.431.534.830
Dài hạn	-	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
Cộng	863.165.421	1.431.534.830

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024	30/09/2024	01/01/2024	01/01/2024
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	51.372.456	51.372.456	-	-
Thù lao HĐQT, BKS	263.338.537	263.338.537	130.304.081	130.304.081
Phải trả tiền đảm bảo hợp đồng	420.003.664	420.003.664	360.577.311	360.577.311
Phải trả, phải nộp khác - cổ tức	36.815.000	36.815.000	36.815.000	36.815.000
Các khoản phải trả khác	10.511.880	10.511.880	101.273.232	101.273.232
Cộng	782.041.537	782.041.537	628.969.624	628.969.624

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng phí cải tạo phục hồi môi trường	3.448.397.844	3.651.717.906
Cộng	3.448.397.844	3.651.717.906

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	106.648.984.653	1.168.204.508.747
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (2)	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	106.648.984.653	1.168.204.508.747
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	106.648.984.653	1.168.204.508.747
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	36.850.236.785	36.850.236.785
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(526.677.074)	(526.677.074)
Phải trả, phải nộp khác - cổ tức	-	-	-	-	-
Trích thù lao của HĐQT, BKS	-	-	-	(263.338.537)	(263.338.537)
Số dư tại ngày 30/09/2024	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	142.709.205.827	1.204.264.729.921

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2024			01/01/2024		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Thị Kim Thanh	25.437.707	254.377.070.000	24,23%	25.437.707	254.377.070.000	24,23%
Nguyễn Hải Đăng	13.227.500	132.275.000.000	12,60%	13.227.500	132.275.000.000	12,60%
Đào Quang Linh	5.251.400	52.514.000.000	5,00%	5.251.400	52.514.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	61.083.371	610.833.710.000	58,17%	61.083.371	610.833.710.000	58,17%
Cộng	104.999.978	1.049.999.780.000	100%	104.999.978	1.049.999.780.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3.2024	Quý 3.2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	104.999.978	104.999.978
- Cổ phiếu phổ thông	104.999.978	104.999.978
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	104.999.978	104.999.978
- Cổ phiếu phổ thông	104.999.978	104.999.978
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3.2024	Quý 3.2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	47.260.294.566	49.847.266.159
Doanh thu thi công công trình	9.831.376.058	79.499.447.526
Doanh thu bán hàng hóa	74.607.433.254	2.084.307.980
Doanh thu cung cấp dịch vụ	259.090.908	313.636.362
Doanh thu khác	-	364.000.000
Cộng	131.958.194.786	132.108.658.027

Doanh thu với các bên liên quan

	Quý 3.2024	Quý 3.2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	16.187.878.508	37.067.085
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	86.967.182.012	47.117.468.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3.2024	Quý 3.2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	31.314.030.168	36.266.532.280
Giá vốn thi công công trình	9.531.614.213	74.944.574.643
Giá vốn của hàng hoá đã bán	73.732.073.076	1.983.085.987
Cộng	114.577.717.457	113.194.192.910

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3.2024	Quý 3.2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	108.756.532	102.686.602
Lãi cho vay	7.202.902.000	4.728.857.000
Cộng	7.311.658.532	4.831.543.602

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3.2024	Quý 3.2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.567.962.668	3.420.207.012
Cộng	6.567.962.668	3.420.207.012

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3.2024	Quý 3.2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	1.681.502.617	2.733.338.707
Chi phí vận chuyển	1.140.697.791	2.298.110.941
Chi phí khác bằng tiền	540.804.826	435.227.766
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.915.014.284	2.688.533.090
Chi phí nhân viên quản lý	1.821.437.074	1.641.424.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.399.126	116.124.919
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	636.860.873	633.892.791
Chi phí khác bằng tiền	337.317.211	297.090.542
Cộng	4.596.516.901	5.421.871.797

31. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3.2024	Quý 3.2023
	VND	VND
Thu hộ tiền điện các hộ dân	152.294.190	140.402.852
Các khoản khác	75.310	519.856
Cộng	152.369.500	140.922.708

32. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3.2024	Quý 3.2023
	VND	VND
Chi phí tiền điện trả thay các hộ dân	152.294.190	140.402.852
Chi phí khác	31.627	589.881
Cộng	152.325.817	140.992.733

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3.2024	Quý 3.2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.583.483.648	8.407.008.224
Chi phí nhân công	4.060.645.122	3.833.381.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.888.923.606	2.481.378.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.836.559.966	93.041.853.074
Chi phí khác bằng tiền	4.149.995.856	4.644.096.844
Cộng	41.519.608.198	112.407.718.648

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3.2024	Quý 3.2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.527.699.975	14.903.859.885
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ		
Thu nhập chịu thuế	13.527.699.975	14.903.859.885
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN	2.705.539.995	2.980.771.977
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.705.539.995	2.980.771.977

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 3.2024	Quý 3.2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.822.159.980	11.923.087.908
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.822.159.980	11.923.087.908
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	104.999.978	104.999.978
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	103	114

36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	Tổng giám đốc của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	Tổng giám đốc của Công ty là Phó Tổng giám đốc của Công ty này

Giao dịch với các bên liên quan	Quý 3.2024	Quý 3.2023
	VND	VND

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC

Mua hàng

Thi công công trình 8.864.921.573 73.753.528.415

Thuê máy xúc 52.608.000 52.608.000

Bán hàng

Thu tiền 89.927.838.099 75.701.374.323

Cho thuê xe 259.090.908 313.636.362

Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình

Mua hàng

Dịch vụ khoan 770.896.000 898.160.000

Mua đá 427.766.250 -

Thuê xe 55.500.000 54.545.454

Chi trả cô tức

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC - -

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

	Quý 3.2024	Quý 3.2023
	VND	VND
Ông Nguyễn Bảo Long Tổng Giám đốc	124.715.600	92.040.000
Bà Nguyễn Thị thúy Vân Thành viên HĐQT	40.000.000	30.000.000
Cộng	164.715.600	122.040.000

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023:



Tổng Giám đốc

Nguyễn Bảo Long

Kế toán trưởng

Đào Huỳnh Kim

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Người lập

Phan Minh Tiến